

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	06 - 38



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.094.424.903	111.586.185.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.082.984.226	25.724.138.582
1. Tiền	111		12.672.984.226	5.314.138.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.410.000.000	20.410.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.05	1.700.000.000	1.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.142.066.478	80.884.307.918
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.913.010.602	34.804.903.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.843.111.360	5.864.684.523
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	6.152.000.000	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	77.233.944.516	37.714.720.095
IV. Hàng tồn kho	140		-	40.000.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	-	40.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.374.199	3.237.738.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	168.310.422	512.019.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.724.655.642
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	1.063.777	1.063.777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.483.969.463.968	10.803.694.494.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		594.826.827.373	541.221.827.373
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	594.100.000.000	500.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	726.827.373	41.221.827.373
II. Tài sản cố định	220		8.311.147.297	10.938.783.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.963.090.629	8.307.915.644
- Nguyên giá	222		13.794.873.837	14.774.005.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.831.783.208)	(6.466.090.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.348.056.668	2.630.867.686
- Nguyên giá	228		2.734.054.546	2.734.054.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.997.878)	(103.186.860)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	535.500.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	535.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.05	9.877.896.497.680	10.248.331.609.658
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.860.571.501.445	10.241.856.493.413
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110.894.000.000	132.394.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.679.676.293	1.679.676.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(95.248.680.058)	(127.598.560.048)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.934.991.618	2.666.774.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.934.991.618	2.666.774.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.619.063.888.871	10.915.280.679.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.393.349.944.940	4.708.376.389.169
I. Nợ ngắn hạn	310		2.332.030.910.497	156.211.908.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.229.406.817	52.201.237.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	609.635.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	377.473.419	294.834.903
4. Phải trả người lao động	314		2.295.121.426	1.923.322.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	36.123.075.097	32.309.682.851
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.232.720.193.960	16.856.401.449
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	41.285.639.778	52.016.794.319
II. Nợ dài hạn	330		2.061.319.034.443	4.552.164.480.343
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.563.052.000.000	3.973.460.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	498.267.034.443	578.704.480.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.225.713.943.931	6.206.904.290.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	6.225.713.943.931	6.206.904.290.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		866.926.422.000	866.926.422.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		24.111.301.931	5.301.648.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.301.648.668	(414.210.480.629)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.809.653.263	419.512.129.297
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.619.063.888.871	10.915.280.679.837

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Minh Trường

Phạm Hữu Quốc

Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)

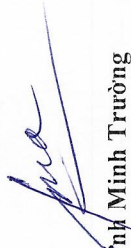
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2023

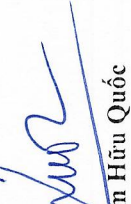
Đơn vị tính: VND

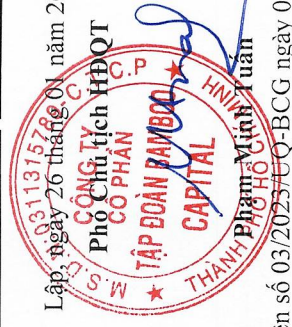
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2023	Quý IV.2022	Lũy kế đến cuối Quý IV.2023	Lũy kế đến cuối Quý IV.2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	9.325.500.000	11.303.109.124	83.529.663.440	44.600.669.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.325.500.000	11.303.109.124	83.529.663.440	44.600.669.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.266.449.363	3.393.822.965	12.231.841.121	15.939.640.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.059.050.637	7.909.286.159	71.297.822.319	28.661.028.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.000.721.278	46.902.197.609	82.935.744.826	587.337.338.204
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(1.648.225.021)	38.172.386.224	79.921.213.717	144.886.905.125
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.590.414.598	16.842.921.358	75.442.091.543	81.907.222.061
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	17.280.371.163	15.269.998.438	54.859.427.078	51.591.832.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.427.625.773	1.369.099.106	19.452.926.350	419.519.629.297
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		589.583.200	-	615.111.087	7.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		(589.583.200)	-	(615.111.087)	(7.500.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.838.042.573	1.369.099.106	18.837.815.263	419.512.129.297
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	28.162.000	-	28.162.000	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.809.880.573	1.369.099.106	18.809.653.263	419.512.129.297

Người lập biểu


Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng


Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2024


(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/Q-BCG ngày 01/03/2023)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý IV.2023	Lũy kế đến cuối Quý IV.2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.837.815.263	419.512.129.297
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.070.074.858	2.034.676.797
- Các khoản dự phòng	03		(32.349.879.990)	42.492.408.093
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(902.700)	(518.412)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.287.847.532)	(568.921.552.348)
- Chi phí lãi vay	06		76.142.091.537	82.548.888.724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.411.351.436	(22.333.967.849)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		23.649.664.519	109.718.627.242
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		40.000.000	1.049.600.000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(224.501.580.398)	1.818.811.385.538
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		75.491.517	(2.672.111.705)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	33.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.448.881.931)	(65.985.201.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.162.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(252.802.116.857)	1.871.588.331.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(443.631.818)	(7.544.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		557.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.252.000.000)	(592.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.524.514.210.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		362.555.989.800	1.101.047.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.460.775.256	488.840.385.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		342.378.133.238	(4.534.670.824.826)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý IV.2023	Lũy kế đến cuối Quý IV.2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.924.842.056.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.111.568.189	582.236.416.876
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.980.168.626)	(604.984.022.195)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(349.473.000)	(237.127.342.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.218.073.437)	2.664.967.107.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.642.057.056)	1.884.614.275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.724.138.582	23.839.005.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		902.700	518.412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	23.082.984.226	25.724.138.582

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2024

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 27 ngày 07/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 5.334.676.220.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.334.676.220.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng lao động tại ngày 31/12/2023 là 83 người. Tại ngày 31/12/2022 là 73 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 30 (ba mươi) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 6 (sáu) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	51,70%	43,90%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	55,64%	53,29%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	71,53%	66,24%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,66%	50,66%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	10-12 Đường số 52 - Phường Thạnh Mỹ Lợi - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh.	80,64%	78,71%
Công ty TNHH MTV Helios Village	Thôn 7, Xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Tỉnh Đắc Nông.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100,00%	86,59%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	21,95%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	22,39%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	35,12%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	22,39%
Công ty TNHH Tracodi E&C	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	99,80%	43,81%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	50,63%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	51,00%	27,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	46,37%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,05%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,05%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	58,95%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	50,10%	33,18%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	45,59%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	45,59%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	50,15%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	20,91%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,80%	50,05%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	100,00%	47,35%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Số 207, Ấp Giồng Giếng, Xã Dân Thành, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	100,00%	50,61%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Số 207, Ấp Giồng Giếng, Xã Dân Thành, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	100,00%	50,62%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,00%	50,15%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	25,58%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	49,65%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	34,60%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,23%	25,45%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Ấp 1, Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hoá, Tỉnh Long An	100,00%	25,55%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Ấp 1, Xã Thạnh An, Huyện Thạnh Hoá, Tỉnh Long An	100,00%	25,55%
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Số 44 ngõ 515 Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội	99,80%	50,05%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	38,00%	38,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	21,01%	21,01%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Skylight Power	Số 69 Quốc lộ 1, Khu 1, Ấp Long Bình, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	50,00%	25,33%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	24,82%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	32,46%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	25,08%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	40,63%	17,83%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	36,71%	28,90%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06
- Máy móc thiết bị	03
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định vô hình	03 - 10

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị độc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
- Tiền mặt	-	62.704.476
- Tiền gửi ngân hàng	12.672.984.226	5.251.434.106
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.410.000.000	20.410.000.000
Cộng	23.082.984.226	25.724.138.582

Ghi chú:

(*) Trong đó, khoản tiền gửi 10.410.000.000 VNĐ là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
a. Ngắn hạn	20.913.010.602	34.804.903.300
- Công ty Cổ phần BCG Energy	5.372.067.374	1.528.767.374
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	2.432.343.228	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	2.665.600.000	5.291.113.738
- Châu Ngọc Phương Thanh	-	26.730.000.000
- Các khách hàng khác	10.443.000.000	1.255.022.188
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.813.010.602	7.936.850.916
- Công ty Cổ phần BCG Land	2.665.600.000	5.291.113.738
- Công ty Cổ phần BCG Energy	5.372.067.374	1.528.767.374
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	2.432.343.228	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	728.764.916
- Công ty Cổ phần Phát triển tầm nhìn Năng Lượng Xanh	-	108.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Financial	-	2.682.497
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	-	88.522.391
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành I	516.000.000	189.000.000
- Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	27.000.000	-
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	5.800.000.000	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
a. Ngắn hạn	5.843.111.360	5.864.684.523
- Công ty Cổ phần Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khách hàng khác	843.111.360	864.684.523
b. Dài hạn	-	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
a. Ngắn hạn	6.152.000.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	2.500.000.000
- Công Ty Cổ phần HTC Holding	6.152.000.000	-
b. Dài hạn	594.100.000.000	500.000.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 (*)	247.000.000.000	247.000.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng (*)	253.000.000.000	253.000.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (**)	62.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (***)	31.600.000.000	-
Cộng	600.252.000.000	502.500.000.000

Ghi chú:

(*) Đây là khoản cho vay có thời hạn 5 năm cho các công ty con vay đầu tư dự án, có lãi suất.

(**) Đây là khoản cho công ty con vay thời hạn 24 tháng mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 11%/năm

(***) Đây là khoản cho công ty con vay thời hạn 24 tháng mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh - cụ thể là : tham gia đầu tư dự án khai thác chế biến mỏ đá xây dựng Núi Kiết, lãi suất 10%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000
Ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (*)	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000
Tổng cộng	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu. Toàn bộ khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính này).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.973.145.177.738	9.877.896.497.680	(95.248.680.058)	10.375.930.169.706	10.248.331.609.658	(127.598.560.048)
c.1 Đầu tư vào công ty con	9.860.571.501.445	9.827.367.601.577	(33.203.899.868)	10.241.856.493.413	10.201.758.110.765	(40.098.382.648)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (1)	1.348.987.070.067	1.348.987.070.067	-	1.577.712.770.000	1.577.712.770.000	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (2)	236.698.053.098	236.698.053.098	-	389.257.345.133	389.257.345.133	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	2.856.400.000.000	2.856.400.000.000	-	2.856.400.000.000	2.856.400.000.000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	3.698.000.000.000	3.698.000.000.000	-	3.698.000.000.000	3.698.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	384.000.000.000	384.000.000.000	-	384.000.000.000	384.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	320.000.000.000	320.000.000.000	-	320.000.000.000	320.000.000.000	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	316.486.378.280	283.282.478.412	(33.203.899.868)	316.486.378.280	276.387.995.632	(40.098.382.648)
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Helios Village	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000	-
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110.894.000.000	48.849.219.810	(62.044.780.190)	132.394.000.000	44.893.822.600	(87.500.177.400)
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (3)	81.700.000.000	19.655.219.810	(62.044.780.190)	103.200.000.000	15.699.822.600	(87.500.177.400)
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	29.194.000.000	29.194.000.000	-	29.194.000.000	29.194.000.000	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c.3 Đầu tư vào các đơn vị khác	1.679.676.293	1.679.676.293		1.679.676.293
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng VN	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bông Dương	365.520.000	365.520.000	-	365.520.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bông Dương	785.000.000	785.000.000	-	785.000.000
Tổng cộng	9.973.145.177.738	9.877.896.497.680	(95.248.680.058)	10.375.930.169.706
				(127.598.560.048)

Ghi chú:

- (1) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/2023/NQ-HĐQT-BCG ngày 05/06/2023, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải.
- (2) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2023/NQ-HĐQT-BCG ngày 02/03/2023 và Nghị quyết 60/2023/NQ-HĐQT-BCG ngày 24/07/2023, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã bán một phần giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng.
- (3) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 69/2023/NQ-HĐQT-BCG ngày 19/09/2023, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital đã bán một phần giá trị đầu tư vào Công ty TNHH B.O.T ĐT 830

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	77.233.944.516	-	37.714.720.095	-
- Tạm ứng	113.332.402	-	92.743.600	-
- Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	19.000.000	-
- Phải thu từ lãi cho vay	28.146.087.675	-	27.189.452.056	-
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	13.909.490.411	-	13.724.383.562	-
+ Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	12.022.427.400	-	13.398.904.110	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	576.767.124	-	66.164.384	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	1.637.402.740	-	-	-
- Phải thu từ gốc BCC	40.500.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	40.500.000.000	-	-	-
Phải thu từ lãi BCC	913.301.369	-	834.931.506	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	913.301.369	-	834.931.506	-
- Phải thu khác	7.542.223.070	-	9.578.592.933	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	2.028.816.318	-	4.028.816.318	-
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	5.475.000.000	-	5.475.000.000	-
+ Đối tượng khác	38.406.752	-	74.776.615	-
b. Dài hạn	726.827.373	-	41.221.827.373	-
- Phải thu gốc từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	40.500.000.000	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830 (*)	-	-	40.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	726.827.373	-	721.827.373	-
Cộng	77.960.771.889		78.936.547.468	-

Chi tiết phải thu BCC

(*) Là khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 để đầu tư Dự án nâng cấp mở rộng ĐT.830 và ĐT.824 tại Long An theo Hợp đồng hợp tác số 01/2019/HĐ-BOT830/HTĐT ngày 18/12/2019 có thời hạn dự kiến là 05 năm. Tài sản đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng (xem mục V.11 thuyết minh báo cáo tài chính này). Tỷ lệ phân chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả đầu tư thực tế nhưng không thấp hơn 11%/năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	-	-	40.000.000	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	-	-	40.000.000	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	60.000.000	13.685.744.000	1.028.261.655	14.774.005.655
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	979.131.818	-	979.131.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	979.131.818	-	979.131.818
4. Số dư cuối kỳ	60.000.000	12.706.612.182	1.028.261.655	13.794.873.837
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	60.000.000	5.696.252.060	709.837.951	6.466.090.011
2. Số tăng trong kỳ	-	1.652.825.355	134.438.485	1.787.263.840
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	1.652.825.355	134.438.485	1.787.263.840
3. Giảm trong kỳ	-	421.570.643	-	421.570.643
- Thanh lý, nhượng bán	-	421.570.643	-	421.570.643
4. Số dư cuối kỳ	60.000.000	6.927.506.772	844.276.436	7.831.783.208
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	7.989.491.940	318.423.704	8.307.915.644
2. Tại ngày cuối kỳ	-	5.779.105.410	183.985.219	5.963.090.629

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 1.209.360.469 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.551.249.655 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	2.734.054.546	2.734.054.546
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.734.054.546	2.734.054.546
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	103.186.860	103.186.860
2. Số tăng trong kỳ	282.811.018	282.811.018
- Khấu hao tăng trong kỳ	282.811.018	282.811.018
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	385.997.878	385.997.878
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	2.630.867.686	2.630.867.686
2. Tại ngày cuối kỳ	2.348.056.668	2.348.056.668

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí khác

b. Dài hạn

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Chi phí bảo hiểm

Cộng

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	168.310.422	512.019.336
	168.310.422	512.019.336
	2.934.991.618	2.666.774.221
	1.442.871.415	1.554.775.365
	312.120.203	1.111.998.856
	1.180.000.000	
	3.103.302.040	3.178.793.557

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2023		Phát sinh		Tại 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	52.016.794.319	52.016.794.319	33.461.445.331	60.170.028.166	41.285.639.778	41.285.639.778
a.1 Vay ngắn hạn	12.129.348.423	12.129.348.423	21.073.999.435	20.282.582.270	28.898.193.882	28.898.193.882
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (1)	12.129.348.423	12.129.348.423	21.073.999.435	20.282.582.270	12.920.765.588	12.920.765.588
- Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công Thương Việt Nam (4)	-	-	16.737.568.750	760.140.456	15.977.428.294	15.977.428.294
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	39.887.445.896	39.887.445.896	12.387.445.896	39.887.445.896	12.387.445.896	12.387.445.896
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (2)	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000	178.350.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000	-	27.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	12.209.095.896	12.209.095.896	12.209.095.896	12.209.095.896	12.209.095.896	12.209.095.896
b. Vay dài hạn	81.562.813.680	81.562.813.680	-	81.137.445.896	425.367.784	425.367.784
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (2)	237.800.000	237.800.000	-	178.350.000	59.450.000	59.450.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	575.013.680	575.013.680	-	209.095.896	365.917.784	365.917.784
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	68.750.000.000	68.750.000.000	-	68.750.000.000	-	-
Cộng	133.579.607.999	133.579.607.999	33.461.445.331	141.307.474.062	41.711.007.562	41.711.007.562

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

	Tại 01/01/2023			Tại 31/12/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	(6) 500.000.000.000	13,4%	5 năm	500.000.000.000	11,5%	5 năm
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.858.333.337)	-	-	(2.158.333.341)	-	-
Cộng	497.141.666.663	-	-	497.841.666.659	-	-

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu theo hợp đồng số 01/2023/7610400/HĐTD ngày 5/4/2023. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (xem mục V.01, V.08 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này).
- (2) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng ký ngày 20/04/2020. Mục đích vay mua xe ô tô doanh nghiệp. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của công ty. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 10,8%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất sẽ được áp dụng theo mức lãi suất tiền gửi cá nhân 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của số tiền huy động bậc thang cao nhất của Sacombank + biên độ 3%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.
- (3) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 60/2019/HĐTD/TTKHDNLMN2/01 ngày 23/12/2019. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích là góp vốn hợp tác thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, tỉnh Long An theo hình thức hợp đồng BOT. Tài sản đảm bảo là dự án nâng cấp, mở rộng ĐT 830 và ĐT 824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, tỉnh Long An (xem mục V.06 thuyết minh báo cáo tài chính riêng này). Lãi suất 3 tháng đầu tiên là 10,4%/năm, lãi các kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở trung hạn 3 tháng (KHND) của TPbank tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 4%/năm.
- (4) Đây là khoản vay tại Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ ngày 23/11/2023. Hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 90 ngày kể từ ngày giải ngân khoản vay.
- (5) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 213/2020/HĐTD/GDH/01 ngày 9/9/2020 mục đích để vay mua 2 xe ô tô mục đích đi lại và chờ cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày 10/9/2020 đến ngày 9/9/2026. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 9/9/2021 là 9,4%/năm. Lãi các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất cơ sở 3 tháng VND của TPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,6%/năm.
- (6) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại HNX với Mã trái phiếu là BCG1220006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau :2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11.5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	19.229.406.817	19.229.406.817	52.201.237.994	11.974.497.982
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	14.072.766.945	14.072.766.945	43.717.375.207	3.490.635.195
- Công ty Cổ phần BCG Energy	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	2.621.757.602	2.621.757.602	2.477.817.602	2.477.817.602
- Các khách hàng khác	2.534.882.270	2.534.882.270	6.006.045.185	6.006.045.185
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.229.406.817	19.229.406.817	52.201.237.994	11.974.497.982

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 31/12/2023
a. Phải nộp	294.834.903	6.777.051.879	6.694.413.363	377.473.419
Thuế giá trị gia tăng	-	2.980.530.681	2.954.958.337	25.572.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	28.162.000	28.162.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	294.834.903	3.768.359.198	3.711.293.026	351.901.075
Thuế khác	-	-	-	-
	Tại 01/01/2023	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Tại 31/12/2023
b. Phải thu	1.063.777	-	-	1.063.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.777	-	-	1.063.777

Ghi Chú:

(*) Thuế TNDN phát sinh do điều chỉnh chi phí không được trừ năm 2020

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
a. Ngắn hạn	36.123.075.097	32.309.682.851
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	28.001.119.672	27.267.857.410
- Trích trước lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.041.825.441	5.041.825.441
- Các khoản khác	3.080.129.984	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	36.123.075.097	32.309.682.851

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
a. Ngắn hạn	2.232.720.193.960	16.856.401.449
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	236.472.640	145.894.800
- Phải trả gốc từ BCC	2.085.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	(3) 282.500.000.000	-
+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long	(2) 378.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới	(5) 1.425.000.000.000	-
- Phải trả khác	146.983.721.320	16.710.506.649
+ Nguyễn Thị Minh Thương	(9) 100.075.000.000	-
+ Trần Thùy Dung	(10) 30.920.300.000	-
+ Các đối tượng khác	15.988.421.320	16.710.506.649
b. Dài hạn	1.563.052.000.000	3.973.460.000.000
- Phải trả gốc từ BCC	1.563.052.000.000	3.734.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	(1) 520.000.000.000	750.000.000.000
+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long	(2) -	378.000.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Financial	(3) -	282.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	(4) 104.000.000.000	104.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Tầm Nhìn Mới	(5) -	1.425.000.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land	(6) 420.000.000.000	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	(7) 279.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	(8) 239.552.000.000	395.000.000.000
- Phải trả khác	-	238.960.000.000
+ Nguyễn Thị Minh Thương	(9) -	100.275.000.000
+ Trần Thùy Dung	(10) -	33.685.000.000
+ Đặng Đình Quyết	-	105.000.000.000

Ghi chú:

(1) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25.04/2022/HĐ-HTĐT ngày 25/04/2022 và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy. Mục đích đầu tư vào Dự án KDC Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tỉnh Đắk Nông. Thời gian thực hiện 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận cam kết 10.03%/năm trên số tiền hợp tác từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/6/2022, kể từ ngày 1/7/2022 trở đi lợi nhuận dựa vào kết quả kinh doanh thực tế của Dự án.

(2) Là khoản phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2021/HĐHTKD-BCG-BDSTL ngày 10/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long. Mục đích góp vốn đầu tư vào dự án bất động sản thuộc sở hữu hoặc phát triển bởi Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dự nợ gốc tối đa 18 tháng kể từ ngày 16/12/2022.

(3) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1509/2021/HĐHTKD/BCG-BCGF ngày 15/09/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần BCG Financial. Mục đích để cùng hợp tác vào Công ty cổ phần Bảo Hiểm AAA. Tỷ lệ lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng hợp tác sẽ được xác định hằng năm căn cứ báo cáo tình hình đầu tư và lợi tức nhận được từ Công ty CP Bảo Hiểm AAA. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dư nợ gốc tối đa 18 tháng kể từ ngày 31/12/2022.

(4) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2510/HTĐT-GK-BCG ngày 25/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang về việc đầu tư vào Dự án Điểm du lịch số 2A do Công ty TNHH Phoenix Mountain làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận phân chia dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của dự án và số tiền hợp tác tại thời điểm phân chia lợi nhuận.

(5) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD/BCG-TNM ngày 20/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Tầm Nhìn Mới về việc tìm dự án năng lượng điện mặt trời và điện gió, dự án bất động sản tiềm năng trên địa bàn Việt Nam. Lợi nhuận phân chia căn cứ theo kết quả kinh doanh thực tế của Dự án và tỷ lệ góp vốn. Căn cứ các biên bản làm việc trong năm 2022 thì các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng, thời hạn hoàn trả toàn bộ dư nợ gốc tối đa 18 tháng kể từ ngày 30/12/2022.

(6) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1805/2022/HĐ-HTĐT-BCG-HL ngày 18/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần BCG Land về việc đầu tư vào Dự án khu dân cư tổ 5, Phường Nghĩa Phú, Đak Nông. Lợi nhuận phân chia căn cứ vào tỷ lệ thực góp trên tổng mức đầu tư dự án sau khi Dự án đi vào vận hành thực tế. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(7) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2023/HTKD-BCG-ART ngày 20/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc hợp tác đầu tư Dự án KDC Tổ 5, Phường Nghĩa Phú, tỉnh Đắk Nông. Lợi nhuận phân chia hàng năm kể từ khi Dự án tạo ra lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn hợp tác. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(8) Đây là khoản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0512/HTKD/BCG-ART ngày 05/12/2022 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc hợp tác đầu tư các dự án năng lượng điện mặt trời và điện gió. Lợi nhuận phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn trên tổng mức đầu tư của Dự án. Thời gian hợp tác là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(9) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng mượn tiền số 04/2022/HĐMT-BCG-NTMT ngày 14/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital và Nguyễn Thị Minh Thương

(10) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng mượn tiền số 05/2022/HĐMT-BCG-TTD ngày 21/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital và Trần Thuý Dung.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.975.371.740.000	(233.004.000)	139.064.087.871	3.114.202.823.871
- Tăng vốn trong kỳ	2.057.682.630.000	867.536.526.000	-	2.925.219.156.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	419.512.129.297	419.512.129.297
- Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ	-	(377.100.000)	-	(377.100.000)
- Chia cổ tức	251.621.850.000	-	(503.274.568.500)	(251.652.718.500)
Trong đó:				
Bằng tiền mặt	-	-	(251.652.718.500)	(251.652.718.500)
Bằng cổ phiếu	251.621.850.000	-	(251.621.850.000)	-
- Phát hành ESOP	50.000.000.000		(50.000.000.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.334.676.220.000	866.926.422.000	55.301.648.668	6.206.904.290.668
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	55.301.648.668	6.206.904.290.668
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	18.809.653.263	18.809.653.263
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	74.111.301.931	6.225.713.943.931

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - Tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
5.334.676.220.000	5.334.676.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Lũy kế đến cuối Quý IV.2023	Lũy kế đến cuối Quý IV.2022
5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
-	2.359.304.480.000
-	-
5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
-	-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
533.467.622	533.467.622
533.467.622	533.467.622
533.467.622	533.467.622
533.467.622	533.467.622
533.467.622	533.467.622

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- USD

Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
870,22	896,62

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
a. Tổng doanh thu	9.325.500.000	11.303.109.124
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.325.500.000	11.303.109.124
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	9.250.500.000	11.165.056.740
- Công ty Cổ phần BCG Land	2.160.000.000	2.160.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Energy	2.955.000.000	3.042.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.440.000.000	1.440.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	720.000.000	720.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh	-	75.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành I	75.000.000	75.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	1.900.500.000	3.561.851.852
- Công ty Cổ phần BCG Financial	-	2.682.497
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	-	88.522.391
- Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	75.000.000	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.266.449.363	3.393.822.965
Cộng	3.266.449.363	3.393.822.965

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.814.499.309	15.464.051.816
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.122.904.110	1.437.624.246
- Lãi do bán các khoản đầu tư	62.431.250	30.000.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.135
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	886.609	518.412
Cộng	24.000.721.278	46.902.197.609

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	16.590.414.598	16.842.921.358
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	13.154.464.867
- Dự phòng đầu tư tài chính	(18.413.639.618)	8.000.000.000
- Chi phí tài chính khác	174.999.999	174.999.999
Cộng	(1.648.225.021)	38.172.386.224

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.280.371.163	15.269.998.438
- Chi phí nhân viên quản lý	5.171.635.998	5.321.473.046
- Chi phí vật liệu quản lý	557.037.773	385.514.388
- Chi phí đồ dùng văn phòng	107.089.015	105.371.796
- Chi phí khấu hao TSCĐ	501.857.304	528.233.780
- Thuế, phí và lệ phí	11.333.387	5.816.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.051.038.592	8.681.864.679
- Chi phí bằng tiền khác	1.880.379.094	241.724.409

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Phạt vi phạm hành chính	14.081.000	-
- Các khoản khác	575.502.200	-
Cộng	589.583.200	

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	557.037.773	385.514.388
- Chi phí nhân công	5.171.635.998	5.321.473.046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	501.857.304	528.233.780
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.051.038.592	8.681.864.679
- Chi phí bằng tiền khác	1.998.801.496	352.912.545
Cộng	17.280.371.163	15.269.998.438

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.838.042.573	1.369.099.106
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	(471.299.999)	(113.076.000.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	192.200.001	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(663.500.000)	(113.076.000.000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	13.366.742.574	(111.706.900.894)
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(13.366.742.574)	-
- Tổng thu nhập tính thuế	-	(111.706.900.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	28.162.000	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	28.162.000	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ	Ghi chú
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con	
Công ty CP BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con	
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con	
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty con	
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Xanh	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp	(Đã thoái vốn từ ngày 20/12/2023)
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Nước Xanh Life Purity	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp	
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con gián tiếp	(Công ty con từ ngày 10/01/2023)
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp	(Công ty con từ ngày 30/03/2023)
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con gián tiếp	(Công ty con từ ngày 11/05/2023)
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Công ty con gián tiếp	(Công ty con từ 30/11/2023)
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty con gián tiếp	(Đã thoái vốn từ ngày 12/06/2023)
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty con gián tiếp	(Đã thoái vốn từ ngày 12/06/2023)
Công ty Cổ phần E power 1	Công ty con gián tiếp	(Đã thoái vốn từ ngày 26/08/2023)
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty con gián tiếp	(Đã thoái vốn từ ngày 01/04/2023)
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết	

a. Các bên liên quan (tiếp)

Tên đơn vị	Mối quan hệ	Ghi chú
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty liên kết	
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty CP Đầu tư TMDV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty liên kết gián tiếp (Công ty liên kết từ 20/12/2023)	
Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp (Đã thoái vốn từ ngày 25/12/2023)	
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp (Đã thoái vốn từ ngày 22/12/2023)	
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	Công ty liên kết gián tiếp (Đã thoái vốn từ ngày 28/12/2023)	
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành	

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan trong quý 4/2023

Tên đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Cung cấp dịch vụ	720.000.000
	Cung cấp dịch vụ	1.440.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cho vay	31.600.000.000
	Lãi vay	576.767.124
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cung cấp dịch vụ	2.955.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi hợp tác	1.122.904.110
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	2.160.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cung cấp dịch vụ	75.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Cung cấp dịch vụ	1.900.500.000
	Dịch vụ Bảo hiểm	1.222.592.182
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Lãi cho vay	10.203.178.083
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Lãi cho vay	9.961.205.480
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Cung cấp dịch vụ	75.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cho vay	29.500.000.000
	Lãi vay	1.468.334.247

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong quý 4 năm 2023

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	144.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	30.000.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT	192.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	146.540.000
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	15.000.000
Vũ Xuân Chiến	Thành viên HĐQT	45.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	132.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	38.100.000
Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng	300.000.000
Đổng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000
Nguyễn Việt Cương	Thành viên ban kiểm soát	38.250.000
Cộng		1.155.890.000

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Đơn vị	Mã số trên CĐKT	Số tiền
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	136	2.028.816.318
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	913.301.369
	216	40.500.000.000
Công ty Cổ phần BCG Financial	337	282.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	337	104.000.000.000
	136	19.384.490.411
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	215	253.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Energy	131	5.372.067.374
	131	2.432.343.228
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	215	31.600.000.000
	136	576.767.124
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	131	516.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	136	12.022.427.400
	215	247.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Land	131	2.665.600.000
	337	420.000.000.000
	215	62.500.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	1.637.402.740
	131	5.800.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	131	27.000.000
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	311	2.125.300.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	-	9.325.500.000	9.325.500.000
Giá vốn	-	3.266.449.363	3.266.449.363
Lợi nhuận thuần	-	6.059.050.637	6.059.050.637

